Deloitte.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

(Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Xuân Lũng	Chủ tịch	(bổ nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2011)
Ông Vũ Quang Nam	Chủ tịch	(miễn nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2011)
Ông Dương Minh Đức	Phó Chủ tịch	(miễn nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2011)
Ông Phùng Tuấn Hà	Ủy viên	
Ông Nguyễn Sĩ Đàm	Ủy viên	
Ông Lê Thuận Khương	Ủy viên	
Ông Mai Vũ Thảo	Ủy viên	(bổ nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2011) (miễn nhiệm ngày 19 tháng 12 năm 2011)
Ông Phạm Quang Huy	Ủy viên	(bổ nhiệm ngày 19 tháng 12 năm 2011)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phùng Tuấn Hà	Tổng Giám đốc
Ông Hồ Sĩ Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Tiến Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Hồng Điệp	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Phùng Tuấn Hà
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 3 năm 2012

Deloitte.

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 12A, Tòa nhà Vinaconex
34 Láng Hạ, Quận Đống Đa,
Hà Nội, Việt Nam
Tel : +844 6288 3568
Fax: +844 6288 5678
www.deloitte.com/vn

Số: 1053 /Deloitte-AUDHN-RE

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cùng với các báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính") của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty") từ trang 3 đến trang 26. Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc tại trang 1, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập các báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thông tin trình bày trên báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc, cũng như cách trình bày tổng quát của các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Như trình bày tại Thuyết minh số 4 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, Tổng Công ty áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 ("Thông tư 201"). Thông tư 201 quy định việc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán có sự khác biệt so với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Ảnh hưởng của việc Tổng Công ty áp dụng Thông tư 201 đến báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trình bày tại Thuyết minh số 4.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DELOITTE VIỆT NAM

Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0036/KTV

Hoàng Văn Kiên
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1130/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 14 tháng 3 năm 2012
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên–mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)**	**100**		**641.963.391.614**	**1.297.319.863.843**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**5**	**99.849.241.355**	**301.382.733.411**
	1. Tiền	111		88.949.241.355	173.733.983.411
	2. Các khoản tương đương tiền	112		10.900.000.000	127.648.750.000
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**18.376.791.095**	**-**
	1. Đầu tư ngắn hạn	121	6	49.900.000.000	-
	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	7	(31.523.208.905)	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**391.339.580.476**	**869.368.836.589**
	1. Phải thu khách hàng	131		66.066.421.422	6.265.206.894
	2. Trả trước cho người bán	132		4.577.516.002	30.041.979.062
	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		204.918.018.278	809.197.546.757
	4. Các khoản phải thu khác	135	8	119.847.884.774	29.455.903.876
	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(4.070.260.000)	(5.591.800.000)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**84.122.531.956**	**73.371.691.101**
	1. Hàng tồn kho	141	9	84.122.531.956	73.371.691.101
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**48.275.246.732**	**53.196.602.742**
	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		45.000.000	-
	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		47.997.201.766	52.136.024.168
	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		71.200.711	581.811.263
	4. Tài sản ngắn hạn khác	158		161.844.255	478.767.311
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260)**	**200**		**909.187.877.288**	**950.057.676.350**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**18.930.229.527**	**18.930.229.527**
	1. Phải thu nội bộ dài hạn	213		18.930.229.527	18.930.229.527
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**143.730.529.393**	**118.685.434.394**
	1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	30.716.264.856	13.164.423.011
	- Nguyên giá	*222*		*64.049.449.901*	*37.005.175.658*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(33.333.185.045)*	*(23.840.752.647)*
	2. Tài sản cố định vô hình	227	11	100.264.961.541	98.568.133.545
	- Nguyên giá	*228*		*100.623.664.269*	*98.808.373.269*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(358.702.728)*	*(240.239.724)*
	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	12.749.302.996	6.952.877.838
III.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**563.273.403.305**	**468.795.043.285**
	1. Đầu tư vào công ty con	251	13	420.413.446.056	376.179.582.059
	2. Đầu tư vào công ty liên kết	252	14	30.859.957.249	16.500.000.000
	3. Đầu tư dài hạn khác	258	15	112.000.000.000	112.000.000.000
	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	(35.884.538.774)
IV.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**183.253.715.063**	**343.646.969.144**
	1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	182.233.715.063	339.785.096.073
	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	2.591.873.071
	3. Tài sản dài hạn khác	268		1.020.000.000	1.270.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		**270**		**1.551.151.268.902**	**2.247.377.540.193**

Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**380.220.247.618**	**1.162.822.005.880**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**363.332.898.194**	**1.140.261.717.112**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	17	50.027.681.743	498.653.689.992
2. Phải trả người bán	312		166.793.170.650	525.239.780.557
3. Người mua trả tiền trước	313		895.225.000	35.688.038.548
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		6.349.349.569	1.252.237.921
5. Phải trả người lao động	315		12.492.674.687	18.719.547.463
6. Chi phí phải trả	316		562.296.753	1.690.000.000
7. Phải trả nội bộ	317		43.568.746.838	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		36.130.986.770	36.007.097.360
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		46.512.766.184	23.011.325.271
II. Nợ dài hạn	**330**		**16.887.349.424**	**22.560.288.768**
1. Vay và nợ dài hạn	334	18	16.782.854.555	22.430.229.527
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		104.494.869	130.059.241
B. NGUỒN VỐN (400=410)	**400**		**1.170.931.021.284**	**1.084.555.534.313**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**19**	**1.170.931.021.284**	**1.084.555.534.313**
1. Vốn điều lệ	411		698.420.000.000	698.420.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		128.358.940.301	128.358.940.301
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		33.678.648.352	21.375.272.138
4. Cổ phiếu quỹ	414		(9.150.605.990)	(2.812.000.000)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		22.812.736	9.620.305.648
6. Quỹ đầu tư phát triển	417		65.617.423.945	37.527.327.643
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		253.983.801.940	192.065.688.583
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**1.551.151.268.902**	**2.247.377.540.193**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	31/12/2011	31/12/2010
1. Ngoại tệ các loại		
USD	493.137,08	600.424,99

S.Đ.K.K.D: 0300452060 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ
QUẬN 1 TP. HỒ CHÍ MINH

Phùng Tuấn Hà
Tổng Giám đốc

Đào Văn Đại
Kế toán trưởng

Ngày 14 tháng 3 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 02-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2011	2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**20**	**1.445.696.071.577**	**803.224.132.001**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**1.445.696.071.577**	**803.224.132.001**
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	21	1.337.416.232.195	713.377.408.637
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	**20**		**108.279.839.382**	**89.846.723.364**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	279.895.166.250	254.644.784.101
7. Chi phí tài chính	22	24	85.239.592.183	81.679.192.819
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*89.522.500.352*	*63.309.737.172*
8. Chi phí bán hàng	24		35.563.734.672	29.111.961.221
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		55.978.388.995	45.875.397.971
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	**30**		**211.393.289.782**	**187.824.955.454**
11. Thu nhập khác	31		63.230.778.380	404.724.637
12. Chi phí khác	32		8.939.928.379	3.136.612.074
13. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	**40**		**54.290.850.001**	**(2.731.887.437)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**265.684.139.783**	**185.093.068.017**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	25	17.024.742.432	1.807.357.640
16. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	25	2.591.873.071	(2.591.873.071)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**246.067.524.280**	**185.877.583.448**

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Phùng Tuấn Hà
Tổng Giám đốc

Đào Văn Đại
Kế toán trưởng

Ngày 14 tháng 3 năm 2012

Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2011	2010
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***265.684.139.783***	***185.093.068.017***
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	3.363.066.499	2.190.035.810
Các khoản dự phòng	03	(5.882.869.870)	12.676.562.173
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(129.732.608.968)	(85.089.988.973)
Chi phí lãi vay	06	89.522.500.352	63.309.737.172
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***222.954.227.796***	***178.179.414.199***
Giảm các khoản phải thu	09	506.812.940.781	39.515.229.025
(Tăng) hàng tồn kho	10	(9.747.907.752)	(73.371.691.101)
(Giảm)/tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(368.842.870.672)	567.091.066.443
Giảm/(tăng) chi phí trả trước	12	160.370.886.719	(342.208.940.368)
Tiền lãi vay đã trả	13	(89.522.500.352)	(63.309.737.172)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(12.198.815.496)	(1.349.946.868)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(13.052.533.095)	(6.666.556.720)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***396.773.427.929***	***297.878.837.438***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(27.557.092.858)	(4.321.023.752)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	894.818.182	404.715.822
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(44.914.642.248)	(91.284.424.078)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	31.193.000.000	-
5. Thu lãi cho vay, lãi tiền gửi	27	13.988.503.750	25.969.895.553
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(26.395.413.174)***	***(69.230.836.455)***
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	-	219.938.142.250
2. Tiền chi mua lại cổ phiếu doanh nghiệp đã phát hành	32	(6.338.605.990)	(477.000.000)
3. Vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.035.680.983.864	1.924.824.340.119
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.489.956.605.285)	(2.048.947.054.077)
5. Tiền chi trả cổ tức	36	(111.297.279.400)	(66.244.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(571.911.506.811)***	***29.094.228.292***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**(201.533.492.056)**	**257.742.229.275**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**301.382.733.411**	**43.640.504.136**
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**99.849.241.355**	**301.382.733.411**

Phùng Tuấn Hà
Tổng Giám đốc

Đào Văn Đại
Kế toán trưởng

Ngày 14 tháng 3 năm 2012

Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005338 ngày 29 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnhlần 09 số 0300452060 ngày 09 tháng 11 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Tổng Công ty được chuyển đổi từ Công ty Dịch vụ Du lịch Dầu khí, một công ty Nhà nước thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "Petro Việt Nam").

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Lầu 6, tòa nhà PetroVietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 123 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 99).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm: sản xuất, kinh doanh các sản phẩm và dịch vụ về sinh hoạt, đời sống cho các hoạt động của ngành dầu khí; kinh doanh điện thoại di động và các linh kiện dùng cho điện thoại, phân phối máy tính, kinh doanh bất động sản, lập dự án đầu tư, đại lý vé máy bay, vệ sinh khu nhà và các công trình, bán buôn hóa chất, máy móc thiết bị phục vụ cho vệ sinh công nghiệp, dịch vụ quản lý bất động sản, bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh, nhựa tổng hợp, sản xuất bao bì từ nhựa tổng hợp, xuất khẩu lao động, cung ứng lao động; cho thuê kho bãi, nhà xưởng, mặt bằng, phương tiện vận tải, văn phòng; kinh doanh du lịch lữ hành quốc tế, khách sạn, nhà ở; chế biến, mua bán lương thực, thực phẩm, nhu yếu phẩm, hàng nông hải sản; mua bán máy móc thiết bị; làm đại lý mua bán hàng hóa, kinh doanh xăng dầu; xây dựng dân dụng và công nghiệp; sản xuất bao bì, phân bón; buôn bán chất dẻo dạng nguyên sinh; buôn bán nhựa tổng hợp; sản xuất bao bì từ plastic (trừ tái chế phế thải).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 tại Thuyết minh số 27.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác, đầu tư dài hạn và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2011 (%)
Nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 20
Máy móc, thiết bị	14,2 - 20
Phương tiện vận tải	14,2 - 20
Dụng cụ quản lý	25 - 33

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí trong năm khi phát sinh.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu khi ký hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính. Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là tám (08) năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Khoản trả trước tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền trả trước cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để thuê 2.619,37 m^2 sàn tại Tòa nhà PetroVietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2010.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và tiền thuê đất trả trước tại Vũng Tàu được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 7 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn bao gồm đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư dài hạn khác. Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo phương pháp giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có).

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con là các khoản đầu tư vào các đơn vị do Tổng Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Tổng Công ty có khả năng chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được các lợi ích từ hoạt động này.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được lập khi Ban Tổng Giám đốc cho rằng việc giảm giá này không mang tính tạm thời. Dự phòng sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư chưa lập dự phòng.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và được xử lý như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm (hoặc được ghi nhận một phần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm). Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại chưa ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và được phân bổ vào chi phí tối đa không quá 5 năm.

Hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC như trên có khác biệt so với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo VAS10, tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn theo VAS 10 sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính. Theo đó, nếu áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC làm lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 tăng 9.597.492.912 VND (năm 2010 giảm 12.482.792.067 VND) và khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" được phản ánh trong mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 sẽ tăng 22.812.736 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 tăng 9.620.305.648 VND) so với áp dụng theo VAS10.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các quỹ

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 12/NQ-DVTHDK ngày 27 tháng 4 năm 2011, Tổng Công ty sẽ trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2011 với tỷ lệ như sau:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi	6% lợi nhuận sau thuế
Quỹ đầu tư phát triển	10% lợi nhuận sau thuế
Quỹ dự phòng tăng vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tiền mặt	656.471.900	82.285.325
Tiền gửi ngân hàng	88.292.769.455	173.651.698.086
Các khoản tương đương tiền	10.900.000.000	127.648.750.000
	99.849.241.355	**301.382.733.411**

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn nhỏ hơn hoặc bằng 3 tháng tại các ngân hàng.

6. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại Dầu khí (i)	39.500.000.000	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn Dầu khí (i)	10.400.000.000	-
	49.900.000.000	-

(i) Theo Quyết định số 313/QĐ-DVTHDK-HĐQT và 314/QĐ-DVTHDK-HĐQT ngày 26 tháng 12 năm 2011, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty quyết định sẽ giải thể Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Thương mại Dầu khí ("Petrosetco Trading") và Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn Dầu khí ("Petrosetco Sài Gòn") kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2012. Theo đó, giá trị khoản đầu tư vào Petrosetco Trading và Petrosetco Sài Gòn sẽ được trình bày tại khoản mục "Đầu tư ngắn hạn" - mã số 121 thay vì khoản mục "Đầu tư vào công ty con" - mã số 251 trên bảng cân đối kế toán.

7. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại Dầu khí	29.882.192.415	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn Dầu khí	1.641.016.490	-
	31.523.208.905	-

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Lợi nhuận của Công ty con (i)	95.310.843.650	-
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí (ii)	20.594.053.615	25.227.041.122
Khác	3.942.987.509	4.228.862.754
	119.847.884.774	**29.455.903.876**

(i) Là khoản phải thu lợi nhuận sau thuế của Công ty TNHH Phân phối Tổng hợp Dầu khí ("Petrosetco Phân phối") cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 11 năm 2011 (Petrosetco Phân phối chính thức chuyển thành công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 12 năm 2011).

(ii) Khoản chi hộ cho dự án nhà trẻ Trà My được lấy từ quỹ an sinh xã hội của Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí.

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	15.870.090.478
Hàng hóa	84.122.531.956	49.414.425.030
Hàng gửi đi bán	-	8.087.175.593
	84.122.531.956	**73.371.691.101**

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện, vận tải	Dụng cụ, quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2011	**27.392.945.211**	**2.059.064.373**	**5.412.187.896**	**2.140.978.178**	**37.005.175.658**
Mua trong năm	-	-	2.196.131.922	1.451.973.824	3.648.105.746
Đầu tư XDCB hoàn thành	13.347.369.059	-	-	-	13.347.369.059
Tăng do phân loại lại	-	2.792.070.181	-	249.811.145	3.041.881.326
Tăng do điều chuyển	12.830.711.732	-	-	-	12.830.711.732
Thanh lý	-	-	(1.764.925.008)	-	(1.764.925.008)
Chuyển thành công cụ, dụng cụ	(1.003.487.286)	-	-	(13.500.000)	(1.016.987.286)
Giảm do phân loại lại	(3.041.881.326)	-	-	-	(3.041.881.326)
Tại ngày 31/12/2011	**49.525.657.390**	**4.851.134.554**	**5.843.394.810**	**3.829.263.147**	**64.049.449.901**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2011	**18.372.347.949**	**1.846.051.186**	**2.826.521.167**	**795.832.345**	**23.840.752.647**
Khấu hao trong năm	1.379.998.215	552.354.682	650.672.524	741.915.830	3.324.941.251
Điều chuyển	7.650.398.320	-	-	-	7.650.398.320
Thanh lý	-	-	(1.388.515.234)	-	(1.388.515.234)
Chuyển thành công cụ, dụng cụ	(14.054.183)	-	-	-	(14.054.183)
Giảm khác	(80.337.756)	-	-	-	(80.337.756)
Tại ngày 31/12/2011	**27.308.352.545**	**2.398.405.868**	**2.088.678.457**	**1.537.748.175**	**33.333.185.045**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2011	22.217.304.845	2.452.728.686	3.754.716.353	2.291.514.972	30.716.264.856
Tại ngày 31/12/2010	9.020.597.262	213.013.187	2.585.666.729	1.345.145.833	13.164.423.011

Nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 8.604.929.573 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 5.886.303.189 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 17, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất có thời hạn 50 năm tại Vũng Tàu với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 1.892.885.847 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 1.913.276.000 VND) để đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Tân Thuận.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2011	**98.337.309.381**	**471.063.888**	**98.808.373.269**
Tăng trong năm	1.775.291.000	40.000.000	1.815.291.000
Tại ngày 31/12/2011	**100.112.600.381**	**511.063.888**	**100.623.664.269**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2011	**-**	**240.239.724**	**240.239.724**
Khấu hao trong năm	-	118.463.004	118.463.004
Tại ngày 31/12/2011	**-**	**358.702.728**	**358.702.728**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2011	**100.112.600.381**	**152.361.160**	**100.264.961.541**
Tại ngày 31/12/2010	**98.337.309.381**	**230.824.164**	**98.568.133.545**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	2011	2010
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	**6.952.877.838**	**5.628.230.951**
Tăng trong năm	23.999.383.298	30.166.951.644
Kết chuyển sang tài sản cố định	13.347.369.059	-
Giảm khác trong năm	4.855.589.081	28.842.304.757
Tại ngày 31 tháng 12	**12.749.302.996**	**6.952.877.838**

Chi tiết theo công trình:

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Dự án Trần Khắc Chung và Lê Quang Định	202.211.970	1.775.291.000
Cải tạo Khách sạn Holiday Mansion - 12, Trương Công Định - Vũng Tàu	-	3.673.394.059
Trung tâm Dịch vụ Dầu khí Dung Quất	12.026.732.325	1.504.192.779
Dự án 41D Vũng Tàu	31.579.510	-
Trung tâm Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu	488.779.191	-
	12.749.302.996	**6.952.877.838**

13. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

Công ty con	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí	Tp. HCM	95,5%	95,5%	Phân phối thiết bị điện tử viễn thông
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển	Tp. HCM	100%	100%	Thương mại, dịch vụ
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại Dầu khí Hà Nội	Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh dịch vụ khách sạn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	Vũng Tàu	77,59%	77,59%	Cung cấp dịch vụ
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	Quảng Ngãi	89%	89%	Thương mại và dịch vụ
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	Hà Nội	88,2%	88,2%	Quản lý, khai thác, vận hành tòa nhà
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	Bạc Liêu	51%	51%	Sản xuất bao bì
Công ty TNHH Petrosetco - SSG	Tp. HCM	51%	51%	Kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Hội tụ Thông minh	Tp. HCM	62,67%	63,14%	Thiết bị, linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi, phần mềm

13. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON (Tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con như sau:

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí	113.700.000.000	92.000.000.000
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển	31.681.662.678	31.681.662.678
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại Dầu khí Hà Nội	30.362.282.732	30.362.282.732
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	47.893.699.232	33.741.999.232
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	95.230.000.000	66.500.000.000
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	66.160.637.417	56.183.637.417
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	20.400.000.000	12.750.000.000
Công ty TNHH Petrosetco - SSG	9.985.163.997	3.060.000.000
Công ty Cổ phần Hội tụ Thông minh	5.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại Dầu khí	-	39.500.000.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn Dầu khí	-	10.400.000.000
	420.413.446.056	**376.179.582.059**

14. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY LIÊN KẾT

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển Nhà Dầu khí	16.500.000.000	16.500.000.000
Công ty TNHH Kinh doanh Văn phòng Dầu khí	14.359.957.249	-
	30.859.957.249	**16.500.000.000**

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển Nhà Dầu khí (PV-Building)	Quảng Ngãi	30	30	Quản lý và khai thác nhà ở
Công ty TNHH Kinh doanh Văn phòng Dầu khí	Bà Rịa-Vũng Tàu	24	24	Dịch vụ cho thuê văn phòng

Thông tin tài chính tóm tắt về các công ty liên kết của Tổng Công ty được trình bày như sau:

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tổng tài sản	511.638.552.905	66.176.185.625
Tổng nợ phải trả	383.057.312.138	2.618.610.153
Tài sản thuần	128.581.240.767	63.557.575.472
Phần tài sản thuần trong công ty liên kết	**34.638.828.662**	**19.067.272.642**

	2011	2010
	VND	VND
Doanh thu	444.612.899.549	42.297.176.097
Lợi nhuận thuần	14.914.160.647	6.360.351.487
Lợi nhuận thuần từ khoản đầu tư vào công ty liên kết	**3.905.209.555**	**1.908.105.446**

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN KHÁC

Đầu tư tài chính dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí miền Trung với số tiền là 112 tỷ VND tương đương 14% vốn điều lệ của Công ty này.

Theo Nghị quyết số 6481/NQ-DKVN ngày 22 tháng 7 năm 2011 của Tập đoàn Dầu khí Việt nam về việc thông qua chủ trương để Tổng Công ty chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp tại Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung (PCB) cho Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PV Oil). Hiện tại, Tổng Công ty đang làm các thủ tục để chuyển nhượng phần vốn góp này cho PV Oil. Tuy nhiên, do không chắc chắn có thể chuyển nhượng được phần vốn góp vào PCB trong năm 2012 nên Ban Tổng Giám đốc vẫn quyết định trình bày khoản đầu tư này tại khoản mục "Đầu tư dài hạn khác".

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Chi phí thuê văn phòng (i)	176.592.976.755	339.785.096.073
Trang thiết bị, công cụ, dụng cụ khách sạn Holiday Mansion	3.413.205.790	-
Thuê kho Hố Nai	2.227.532.518	-
	182.233.715.063	**339.785.096.073**

(i) Là khoản trả trước cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để thuê 2.619,37 m^2 sàn tại Tòa nhà PetroVietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2010.

17. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Vay ngắn hạn		
Ngân hàng Indochina - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	-	277.140.531.020
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (USD) (i)	16.444.747.400	213.931.600.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (VND) (i)	24.838.431.371	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	**8.744.502.972**	**7.581.558.972**
	50.027.681.743	**498.653.689.992**

(i) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh dưới hình thức phát hành tín dụng thư. Các khoản vay của Tổng Công ty được thực hiện bằng đồng Việt Nam và đô la Mỹ với tổng hạn mức là 1.050 tỷ đồng theo hình thức tín chấp và không có tài sản đảm bảo. Lãi suất tiền vay được xác định theo lãi suất do ngân hàng công bố tại thời điểm giải ngân hoặc lãi suất điều chỉnh theo lãi suất thỏa thuận. Số dư các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 bao gồm 24.838.431.371 đồng và 789.550 đô la Mỹ.

18. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (i)	11.348.670.555	18.930.229.527
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Tân Thuận (ii)	5.434.184.000	3.500.000.000
	16.782.854.555	**22.430.229.527**

(i) Tổng Công ty đã ký hợp đồng vay dài hạn 41 tỷ đồng với Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng nhằm tài trợ cho dự án đầu tư xây Trung tâm Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo và chịu mức lãi suất một năm bằng lãi suất ủy thác quản lý vốn kỳ hạn 12 tháng cộng 2,88%. Khoản vay có thời hạn tối đa là sáu năm và sẽ được hoàn trả 6 tháng/lần sau thời gian ân hạn. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, số dư của khoản vay này là 18.930.229.527 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 7.581.558.972 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 26.511.788.499 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 7.581.558.972 đồng).

(ii) Ngày 20 tháng 9 năm 2010, Tổng Công ty đã ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Tân Thuận với số tiền vay là 9.700.000.000 đồng để cải tạo, sữa chữa khách sạn Holiday Mansoon tại Vũng Tàu. Khoản vay này được thế chấp bằng bất động sản tại số 12 Trương Công Định, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu thuộc sở hữu của Tổng Công ty và lãi suất được quy định tại mỗi khế ước nhận nợ. Thời gian vay là 84 tháng kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Tổng Công ty số dư của khoản vay này là 6.597.128.000 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 1.162.944.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 3.500.000.000 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 0 đồng).

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Trong vòng một năm	8.744.502.972	7.581.558.972
Trong năm thứ hai	8.744.502.972	11.081.558.972
Từ năm thứ ba trở đi	8.038.351.583	11.348.670.555
	25.527.357.527	**30.011.788.499**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở Thuyết minh số 17)	8.744.502.972	7.581.558.972
Số phải trả sau 12 tháng	**16.782.854.555**	**22.430.229.527**

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tổng Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty.

Trong năm, Tổng Công ty cũng đã mua lại 507.680 cổ phần làm cổ phiếu quỹ với giá trị là 6.338.605.990 đồng. Tổng số cổ phần làm cổ phiếu quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 788.880 cổ phần với giá trị là 9.150.605.990 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 281.200 cổ phần với giá trị là 2.812.000.000 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) — **MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

	31/12/2011	31/12/2010
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	69.842.000	69.842.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*69.842.000*	*69.842.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	788.880	218.200
+ Cổ phiếu phổ thông	*788.880*	*218.200*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	69.053.120	69.623.800
+ Cổ phiếu phổ thông	*69.053.120*	*69.623.800*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300452060 điều chỉnh lần 09 ngày 09 tháng 11 năm 2010, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 699 tỷ đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

	31/12/2011		31/12/2010	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	246.092.850.000	35,24	246.092.850.000	35,24
Các cổ đông khác	452.327.150.000	64,76	452.327.150.000	64,76
	698.420.000.000	**100**	**698.420.000.000**	**100**

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2010	**554.720.000.000**	**52.120.798.051**	**12.669.047.040**	**(2.335.000.000)**	**(2.862.486.419)**	**20.114.877.446**	**117.426.051.554**	**751.853.287.672**
Tăng trong năm	**143.700.000.000**	**76.238.142.250**	**8.706.225.098**	-	**12.482.792.067**	**17.412.450.197**	**140.883.837.029**	**399.423.446.641**
Phát hành thêm cổ phiếu	143.700.000.000	76.238.142.250	-	-	-	-	-	219.938.142.250
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	185.877.583.448	185.877.583.448
Phân phối quỹ	-	-	8.706.225.098	-	-	17.412.450.197	(44.993.746.419)	(18.875.071.124)
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá của năm trước	-	-	-	-	2.862.486.419	-	-	2.862.486.419
Chênh lệch tỷ giá tại thời điểm cuối năm	-	-	-	-	9.620.305.648	-	-	9.620.305.648
Giảm trong năm	-	-	-	**477.000.000**	-	-	**66.244.200.000**	**66.721.200.000**
Mua lại cổ phiếu	-	-	-	477.000.000	-	-	-	477.000.000
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	-	66.244.200.000	66.244.200.000
Số dư tại ngày 31/12/2010	**698.420.000.000**	**128.358.940.301**	**21.375.272.138**	**(2.812.000.000)**	**9.620.305.648**	**37.527.327.643**	**192.065.688.583**	**1.084.555.534.313**
								-
Tăng trong năm	-	-	**12.303.376.214**	-	**(9.597.492.912)**	**28.090.096.302**	**173.215.392.757**	**204.011.372.361**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-		246.067.524.280	246.067.524.280
Phân phối quỹ (i)	-	-	12.303.376.214	-	-	23.994.781.302	(72.852.131.523)	(36.553.974.007)
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá của năm trước	-	-	-	-	(9.620.305.648)	-	-	(9.620.305.648)
Chênh lệch tỷ giá tại thời điểm cuối năm	-	-	-	-	22.812.736	-	-	22.812.736
Tăng khác	-	-	-	-	-	4.095.315.000	-	4.095.315.000
Giảm trong năm	-	-	-	**6.338.605.990**	-	-	**111.297.279.400**	**117.635.885.390**
Mua lại cổ phiếu	-	-	-	6.338.605.990	-	-	-	6.338.605.990
Chia cổ tức trong năm (ii)	-	-	-	-	-	-	111.297.279.400	111.297.279.400
Số dư tại ngày 31/12/2011	**698.420.000.000**	**128.358.940.301**	**33.678.648.352**	**(9.150.605.990)**	**22.812.736**	**65.617.423.945**	**253.983.801.940**	**1.170.931.021.284**

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

(i) Theo Nghị quyết số 12/NQ-DVTHDK ngày 27 tháng 4 năm 2011 của Đại hội đồng cổ đông, Tổng Công ty tạm trích Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ, Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng vượt kế hoạch lợi nhuận từ lợi nhuận năm 2011 với số tiền tương ứng là 23.994.781.301 đồng, 12.303.376.214 đồng, 10.992.454.242 đồng và 25.561.519.766 đồng. Việc trích các quỹ trên sẽ được phê duyệt chính thức trong cuộc họp Đại hội đồng cổ đông năm 2012.

(ii) Theo Nghị quyết số 12/NQ-DVTHDK ngày 27 tháng 4 năm 2011, Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty quyết định mức chi trả cổ tức của năm 2010 bằng tiền mặt với tỷ lệ 16%. Toàn bộ số cổ tức năm 2010 đã được thanh toán trong năm 2011.

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2011 VND	2010 VND
Doanh thu bán hàng hóa	1.364.003.871.139	758.563.303.079
Doanh thu cung cấp dịch vụ	81.692.200.438	44.660.828.922
	1.445.696.071.577	**803.224.132.001**

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2011 VND	2010 VND
Giá vốn bán hàng hóa	1.319.713.984.617	709.752.209.089
Giá vốn cung cấp dịch vụ	17.702.247.578	3.625.199.548
	1.337.416.232.195	**713.377.408.637**

22. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2011 VND	2010 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.151.051.011	960.720.386
Chi phí nhân công	28.238.829.787	30.362.836.687
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.363.066.499	2.186.883.110
Chi phí dịch vụ mua ngoài	179.826.765.683	47.314.552.697
Chi phí khác bằng tiền	9.768.182.201	163.688.205
	222.347.895.181	**80.988.681.085**

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2011 VND	2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	127.911.768.277	90.336.154.632
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.406.068.351	270.502.337
Lợi nhuận chuyển từ Công ty con	125.008.410.371	164.038.127.132
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.938.059.316	-
Lãi bán ngoại tệ	1.030.859.935	-
Thu nhập từ chuyển nhượng vốn	21.600.000.000	-
	279.895.166.250	**254.644.784.101**

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2011 VND	2010 VND
Chi phí lãi vay	89.522.500.352	63.309.737.172
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	78.421.700	2.387.601.377
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(4.361.329.869)	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	15.081.154.271
Chi phí tài chính khác	-	900.699.999
	85.239.592.183	**81.679.192.819**

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	2011 VND	2010 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**265.684.139.783**	**185.093.068.017**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế:		
Các khoản điều chỉnh tăng	***10.940.617.124***	***9.621.446.141***
- Các khoản chi phí không được khấu trừ	10.940.617.124	1.756.146.046
- Điều chỉnh hồi tố lợi thế thương mại	-	7.865.300.095
- (Lỗ)/Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại của khoản vay ngắn hạn tại cuối năm	(2.238.200)	10.367.492.280
Các khoản điều chỉnh giảm	***198.958.624.546***	***190.623.145.317***
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại của khoản vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	10.367.492.280	-
- Lợi nhuận chuyển về từ công ty con	125.008.410.371	164.038.127.132
- Chuyển lỗ của năm 2010	-	5.781.633.681
- Cổ tức nhận được	1.938.059.316	-
- Thu nhập do đánh giá lại tài sản	61.644.662.579	-
- Dự phòng đầu tư vào công ty con năm 2009	-	17.804.102.699
- Dự phòng đầu tư vào công ty con năm 2008	-	2.999.281.805
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	**77.663.894.161**	**14.458.861.121**
Trong đó:		
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp 25%x50%	*19.129.848.864*	*16.294.584.534*
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp 25%	*58.534.045.297*	*(1.835.723.413)*
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	**17.024.742.432**	**1.807.357.640**
Thuế thu nhập hoãn lại (i)	2.591.873.071	(2.591.873.071)
	19.616.615.503	**(784.515.431)**

(i) Thuế thu nhập hoãn lại là khoản lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2010. Năm 2011, Tổng Công ty không phát sinh khoản chênh lệch tỷ giá này nên số thuế hoãn lại năm 2010 được hoàn nhập.

26. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	21.437.325.390	3.625.199.548

26. CÁC KHOẢN CAM KẾT (Tiếp theo)

Cam kết thuê hoạt động (Tiếp theo)

Ngày 29 tháng 6 năm 2011, Tổng Công ty ký Phụ lục hợp đồng số 10020/2010/HD-DKVN thuê văn phòng làm việc và cho thuê với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tại tòa nhà Petro Vietnam số 1-5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Tổng diện tích thuê giảm xuống còn 2.619,37 m^2 (ban đầu là 4.844,36 m^2), thời gian thuê là 50 năm kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2010. Tổng số tiền Tổng Công ty phải trả cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (chưa bao gồm thuế GTGT) là 185.727.354.531 đồng.

Ngày 12 tháng 7 năm 2011, Tổng Công ty ký thêm Hợp đồng thuê văn phòng làm việc và cho thuê số 6211/2011/HD-DKVN với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, thuê thêm tầng 2 và một phần tầng 6 của tòa nhà Petro Vietnam số 1-5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Tổng diện tích thuê thêm là 2.224,99 m^2, giá thuê là 5.1174,77 USD/tháng (tương đương 1.065.868.110 đồng/tháng).

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Trong vòng một năm	21.068.988.489	21.437.325.390
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	69.709.919.647	48.640.931.157
Sau năm năm	709.406.787.192	751.544.764.171
	800.185.695.328	**821.623.020.718**

Cam kết khác

Theo Nghị quyết số 02/NQ-DVTHDK ngày 10 tháng 02 năm 2012, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã thông qua phương án vay vốn tại Tổng Công ty Tài chính Dầu khí Việt Nam (PVFC) với số tiền 1.000 tỷ đồng với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh năm 2012.

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 17 và số 18 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Tổng Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	99.849.241.355	301.382.733.411
Phải thu khách hàng và phải thu khác	405.692.294.001	858.257.087.054
Đầu tư dài hạn	112.000.000.000	112.000.000.000
Tài sản tài chính khác	1.117.912.428	1.638.416.720
Tổng cộng	**618.659.447.784**	**1.273.278.237.185**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	66.810.536.298	521.083.919.519
Phải trả người bán và phải trả khác	246.492.904.258	561.246.877.917
Chi phí phải trả	562.296.753	1.690.000.000
Tổng cộng	**313.865.737.309**	**1.084.020.797.436**

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tổng Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Tổng Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Bảng trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả.

31/12/2011	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay	50.027.681.743	16.782.854.555	66.810.536.298
Phải trả người bán và phải trả khác	246.492.904.258	-	246.492.904.258
Chi phí phải trả	562.296.753	-	562.296.753
	297.082.882.754	**16.782.854.555**	**313.865.737.309**

31/12/2010	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay	498.653.689.992	22.430.229.527	521.083.919.519
Phải trả người bán và phải trả khác	561.246.877.917	-	561.246.877.917
Chi phí phải trả	1.690.000.000	-	1.690.000.000
	1.061.590.567.909	**22.430.229.527**	**1.084.020.797.436**

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) — **MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

31/12/2011	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	99.849.241.355	-	99.849.241.355
Phải thu khách hàng và phải thu khác	386.762.064.474	18.930.229.527	405.692.294.001
Đầu tư dài hạn	-	112.000.000.000	112.000.000.000
Tài sản tài chính khác	97.912.428	1.020.000.000	1.117.912.428
	486.709.218.257	**131.950.229.527**	**618.659.447.784**

31/12/2010	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	301.382.733.411	-	301.382.733.411
Phải thu khách hàng và phải thu khác	839.326.857.527	18.930.229.527	858.257.087.054
Đầu tư dài hạn	-	112.000.000.000	112.000.000.000
Tài sản tài chính khác	368.416.720	1.270.000.000	1.638.416.720
	1.141.078.007.658	**132.200.229.527**	**1.273.278.237.185**

28. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết Liên tịch số 04/NQ-LT-DVTHDK ngày 16 tháng 02 năm 2012, Ban thường vụ Đảng ủy và Hội đồng Quản trị Tổng Công ty quyết định chấp thuận việc chuyển đổi Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển ("POTS") thành công ty cổ phần bằng cách chuyển nhượng một phần vốn của POTS cho các cá nhân, cán bộ công nhân viên (với tỷ lệ không quá 30%); sau đó sẽ tiếp tục tìm đối tác để chuyển nhượng một phần vốn của Tổng Công ty tiên nguyên tắc Tổng Công ty vẫn giữ phần vốn chi phối.

29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

S.Đ.K.K.D: 0300452060 - C.T.C.P. TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ QUẬN 1 TP. HỒ CHÍ MINH

Phùng Tuấn Hà
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 3 năm 2012

Đào Văn Đại
Kế toán trưởng